

Số: 109/ VPĐD-VASEP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 06 năm 2026

V/v báo cáo tình hình xuất khẩu thủy sản 5
tháng đầu năm 2026 và kiến nghị thúc đẩy XK

Kính gửi: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

Phúc đáp Công văn số 606/XNK-NH ngày 27/5/2026 của Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương về việc phối hợp chuẩn bị nội dung tổ chức Hội nghị thúc đẩy xuất khẩu đạt mục tiêu tăng trưởng hai con số, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) trân trọng báo cáo một số nội dung liên quan đến tình hình xuất khẩu thủy sản 5 tháng đầu năm 2026, tình hình đơn hàng và các kiến nghị, giải pháp thúc đẩy xuất khẩu trong những tháng cuối năm như sau:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

1. Tình hình xuất khẩu chung

Trong 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thủy sản Việt Nam đạt **4,66 tỷ USD, tăng 11%** so với cùng kỳ năm 2025. Kết quả này cho thấy ngành thủy sản vẫn duy trì được nhịp tăng trưởng hai con số trong bối cảnh thị trường thế giới có nhiều thách thức về chính sách thuế quan, rào cản kỹ thuật, biến động chi phí năng lượng và nhiên liệu, áp lực cạnh tranh quốc tế.

2. Tình hình xuất khẩu theo sản phẩm

Sản phẩm	Giá trị xuất khẩu (triệu USD)	Tăng, giảm so cùng kỳ (%)
Tôm các loại	1.881,041	11,5
Cá tra	904,818	12,6
Cá ngừ	371,642	-5,9
Cá các loại khác	912,279	10,1
Mực, bạch tuộc	304,364	17,7
Nhuễn thể có vỏ	121,665	22,8
Nhuễn thể khác	4,524	70,2
Cua ghe và giáp xác khác	159,858	19,1
Tổng	4.660,192	10,7

Tôm tiếp tục là nhóm hàng lớn nhất, đạt 1,9 tỷ USD, tăng 11,5%, chiếm khoảng 40,4% tổng kim ngạch thủy sản. Đà tăng đến từ sự phục hồi của một số thị trường châu Á, nhóm sản phẩm chế biến và XK tôm hùm sang thị trường Trung Quốc. Tuy nhiên, ngành tôm vẫn chịu sức ép lớn về giá thành, cạnh tranh từ Ecuador, Ấn Độ, Indonesia và các vụ việc phòng vệ thương mại tại Hoa Kỳ (thuế CBPG, thuế chống trợ cấp) với xu hướng ngày càng bị siết chặt hơn.

XK **cá tra** đạt 904,8 triệu USD, tăng 13%, là ngành hàng có lợi thế nguồn cung ổn định, giá phù hợp với nhóm tiêu dùng tiết kiệm và dư địa tại Trung Quốc, ASEAN, Trung Đông, EU cùng một số thị trường mới. Tuy nhiên, áp lực giá bán, tiêu chuẩn vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc và yêu cầu đánh giá tương đương tại thị trường Mỹ vẫn là thách thức đáng lưu ý.

XK cá ngừ đạt 371,6 triệu USD, giảm 5,9%, là ngành hàng chịu sức ép rõ rệt về vấn đề thiếu hụt nguyên liệu trong nước và những thách thức về truy xuất nguồn gốc liên quan đến quy định MMPA của Hoa Kỳ và quy định chống khai thác bất hợp pháp của EU.

XK mực, bạch tuộc đạt 304 triệu USD, tăng 18%; cua ghe và giáp xác khác đạt 159,8 triệu USD, tăng 19%; nhuyễn thể có vỏ đạt 122 triệu USD, tăng 23%. Đây là các nhóm có tín hiệu phục hồi tích cực, nhưng cũng phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu khai thác, nguyên liệu nhập khẩu hợp pháp, thủ tục chứng nhận nguồn gốc và các yêu cầu của thị trường Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản...

3. Tình hình xuất khẩu theo thị trường

Thị trường	Giá trị xuất khẩu (triệu USD)	Tăng, giảm so cùng kỳ (%)
Trung Quốc và Hồng Kông	1.242,654	40,5
Hoa Kỳ	689,110	-10,1
Nhật Bản	635,091	0,4
EU	435,550	-2,2
Hàn Quốc	329,147	4,0
ASEAN	314,099	16,8
Trung Đông	127,629	-4,1
Các thị trường khác	886,916	16,5
Tổng	4.660,192	10,7

5 tháng đầu năm 2026, **Trung Quốc và Hồng Kông** là động lực tăng trưởng lớn nhất, với giá trị XK thủy sản đạt trên 1,2 tỷ USD, tăng 40,5%. Các sản phẩm tăng tốt gồm tôm các loại, cá tra, cua, nhuyễn thể và một số hải sản giá trị cao. Tuy nhiên, thị trường này đang chuyển nhanh sang nhập khẩu chính ngạch, kiểm soát chặt hơn về chất lượng, an toàn sinh học, truy xuất nguồn gốc, đăng ký doanh nghiệp và mã số vùng nuôi, thể hiện ở Lệnh 280 có hiệu lực từ 1/6/2026, thay thế cho Lệnh 248 của Trung Quốc. Do đó, tăng trưởng cần được củng cố bằng phương thức xuất khẩu chuyên nghiệp, chính ngạch và bền vững hơn.

XK sang **Hoa Kỳ** đạt 689 triệu USD, giảm 10%, trước những tác động của chính sách thuế quan và rào cản kỹ thuật và các rào cản mang tính phòng vệ thương mại khác. Các yếu tố tác động gồm thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp đối với tôm; các yêu cầu theo Đạo luật Bảo vệ thú biển, chứng nhận CoA đối với một số nhóm hải sản khai thác; chương trình kiểm soát nhập khẩu SIMP, truy xuất nguồn gốc, kiểm soát an toàn thực phẩm và tâm lý nhập khẩu thận trọng.

XK sang **Nhật Bản** đạt 635 triệu USD, tăng 0,4%, tiếp tục là thị trường ổn định cho tôm chế biến, mực, bạch tuộc, cá biển, nhuyễn thể và sản phẩm tiện lợi. XK sang EU đạt 435,5 triệu USD, giảm 2,2%, trong đó thẻ vàng IUU và các yêu cầu về truy xuất, phát triển bền vững, an toàn thực phẩm tiếp tục ảnh hưởng đến nhóm hải sản khai thác. Hàn Quốc và ASEAN duy trì tăng trưởng lần lượt 4,0% và 16,8%, hỗ trợ doanh nghiệp đa dạng hóa thị trường.

II. TÌNH HÌNH KÝ KẾT ĐƠN HÀNG VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH XUẤT KHẨU TRONG NỬA CUỐI NĂM 2026

Trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều khó khăn, nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường lớn phục hồi chậm và chưa đồng đều, tình hình ký kết đơn hàng xuất khẩu thủy sản của doanh nghiệp Việt Nam trong năm 2026 nhìn chung vẫn thận trọng. Các nhà nhập khẩu có xu hướng

đặt hàng ngắn hơn, chia nhỏ đơn hàng, yêu cầu giá cạnh tranh hơn và kiểm soát chặt hơn về chất lượng, truy xuất nguồn gốc, chứng nhận, thời gian giao hàng và chi phí logistics.

Đối với **ngành tôm**, thị trường đang có sự lệch pha giữa sản xuất trong nước và nhu cầu nhập khẩu tại một số thị trường. Người nuôi tại nhiều địa phương có xu hướng chuyển sang nuôi tôm cỡ lớn nhằm tối ưu giá trị trên mỗi đơn vị sản lượng. Tuy nhiên, nhu cầu tại một số thị trường lớn lại nghiêng về tôm cỡ nhỏ, phù hợp hơn với phân khúc tiêu dùng giá thấp và xu hướng tiết giảm chi phí của người tiêu dùng. Điều này có thể ảnh hưởng đến tốc độ ký kết đơn hàng, cơ cấu quy cách sản phẩm và kế hoạch thu mua nguyên liệu của doanh nghiệp.

Triển vọng xuất khẩu tôm năm 2026 dự kiến tiếp tục chịu nhiều sức ép do chi phí đầu vào còn cao, thời tiết bất lợi có thể ảnh hưởng đến sản lượng nuôi, trong khi cạnh tranh từ các nước sản xuất tôm quy mô lớn như Ecuador, Indonesia và Ấn Độ ngày càng gay gắt. Bên cạnh cạnh tranh về giá, ngành tôm Việt Nam còn phải tiếp tục ứng phó với các biện pháp phòng vệ thương mại, đặc biệt là các vụ việc chống bán phá giá, chống trợ cấp và rà soát hành chính tại một số thị trường xuất khẩu chủ lực, nhất là Hoa Kỳ.

Đối với **cá tra**, chi phí sản xuất tăng đang tác động rõ đến tâm lý thả nuôi và kế hoạch nguyên liệu của doanh nghiệp. Giá cá giống duy trì ở mức cao từ năm 2025 đến nay, cùng với chi phí thức ăn, vận chuyển và các chi phí sản xuất khác, khiến nhiều hộ nuôi thận trọng hơn trong việc mở rộng diện tích. Nếu xu hướng hiện nay tiếp diễn, chi phí nuôi có thể tiếp tục tăng khoảng 5–7% mỗi quý trong thời gian tới, qua đó tạo áp lực lên giá thành nguyên liệu và biên lợi nhuận của doanh nghiệp chế biến xuất khẩu.

Về thị trường, Trung Quốc đang có tín hiệu tích cực hơn khi tăng mua trở lại sau giai đoạn chững lại trong năm 2025, tuy nhiên nhu cầu hiện tập trung nhiều vào cá cỡ lớn. Trong khi đó, xuất khẩu cá tra sang Hoa Kỳ vẫn đối mặt với thách thức từ thuế chống bán phá giá, các biện pháp điều tra thương mại và yêu cầu ngày càng cao về truy xuất, chất lượng và tuân thủ. Dù vậy, trong bối cảnh người tiêu dùng tại nhiều thị trường ưu tiên các sản phẩm có giá cạnh tranh, cá tra vẫn có cơ hội duy trì vai trò là nhóm cá thịt trắng có lợi thế về nguồn cung và giá thành.

Một số ghi nhận thị trường cho thấy sản lượng cá minh thái giảm khoảng 30%, trong khi chi phí nhiên liệu tăng mạnh làm giá nguyên liệu tăng khoảng 30–50%. Diễn biến này khiến nhà nhập khẩu lo ngại về nguy cơ thiếu nguồn cung và áp lực lạm phát, qua đó có xu hướng dịch chuyển một phần nhu cầu sang nhóm cá nuôi có nguồn cung ổn định hơn.

Trong xu hướng đó, **cá tra Việt Nam** và một số loài cá nuôi khác như cá rô phi có thể hưởng lợi nhờ lợi thế về nguồn cung, giá cạnh tranh và khả năng đáp ứng các phân khúc tiêu dùng phổ thông. Tuy nhiên, cơ hội này chỉ có thể được tận dụng tốt nếu nguồn cung trong nước được duy trì ổn định, chất lượng vùng nuôi được kiểm soát, chi phí sản xuất được tiết giảm và năng lực đáp ứng các yêu cầu về truy xuất, an toàn thực phẩm, môi trường tiếp tục được nâng cao.

Đối với **nhóm hải sản khai thác**, khó khăn lớn nhất hiện nay vẫn là yêu cầu chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU), cùng với việc đáp ứng quy định của Hoa Kỳ về bảo vệ động vật biển có vú (MMPA). Các yêu cầu này đang làm tăng chi phí tuân thủ, kéo dài thời gian chuẩn bị hồ sơ và ảnh hưởng đến khả năng ký kết, thực hiện đơn hàng đối với một số nhóm sản phẩm như cá ngừ, mực, bạch tuộc, cua ghe và các sản phẩm hải sản khai thác khác.

Bên cạnh đó, tình trạng thiếu hụt nguyên liệu hải sản vẫn là vấn đề kéo dài. Chi phí nhiên liệu tăng trong bối cảnh bất ổn địa chính trị, cùng với chi phí logistics cao, làm giảm hiệu quả khai thác, tác động đến sản lượng đánh bắt và đẩy giá nguyên liệu tăng.

Nhìn chung, năm 2026 dự kiến vẫn là một năm nhiều thách thức đối với ngành thủy sản Việt Nam. Tình hình ký kết đơn hàng có thể tiếp tục phân hóa theo sản phẩm, thị trường và năng lực tuân thủ của từng doanh nghiệp. Các nhóm hàng phụ thuộc nhiều vào khai thác biển, chịu rào cản kỹ thuật và thiếu nguyên liệu sẽ gặp nhiều sức ép hơn; trong khi các nhóm hàng nuôi trồng có nguồn cung ổn định, giá cạnh tranh, sản phẩm phù hợp xu hướng tiêu dùng tiết kiệm và có khả năng chế biến sâu vẫn có cơ hội duy trì tăng trưởng.

4. Dự báo xuất khẩu năm 2026:

Trên cơ sở kết quả 5 tháng đầu năm, năng lực sản xuất xuất khẩu của cộng đồng DN thủy sản Việt Nam và diễn biến thị trường quốc tế, VASEP dự báo xuất khẩu thủy sản năm 2026 có thể đạt mức tăng trưởng khoảng **8–10%**, với kim ngạch trên **12 tỷ USD**.

Kịch bản này có thể đạt được trong kịch bản:

- 1) Trung Quốc và Hồng Kông tiếp tục duy trì nhu cầu tốt;
- 2) Cá tra giữ được lợi thế ở các thị trường có nhu cầu sản phẩm giá hợp lý;
- 3) Tôm cải thiện khả năng cạnh tranh về giá thành và sản phẩm chế biến;
- 4) Các nhóm hải sản khai thác biển được tháo gỡ bất cập, vướng mắc về IUU, CoA, chứng nhận nguyên liệu và truy xuất;
- 5) Chi phí logistics không tăng đột biến;
- 6) Doanh nghiệp tận dụng tốt hơn các FTA và đa dạng hóa thị trường.

Ngược lại, nếu các vướng mắc về thủ tục, chứng nhận, nguyên liệu, chi phí tuân thủ, phòng vệ thương mại và logistics kéo dài, tăng trưởng xuất khẩu có thể chậm lại trong nửa cuối năm, nhất là ở các nhóm tôm, cá ngừ, mực, bạch tuộc, cua ghe và hải sản khai thác.

III. KHÓ KHĂN, BẤT CẬP

Mặc dù xuất khẩu thủy sản 5 tháng đầu năm 2026 tiếp tục duy trì tăng trưởng, nhưng đã phục hồi của ngành chưa thật sự bền vững. Ngành thủy sản vẫn đang đối mặt đồng thời với áp lực thị trường, chi phí, nguyên liệu, rào cản kỹ thuật, phòng vệ thương mại và yêu cầu tuân thủ ngày càng cao.

1. Chi phí logistics, nhiên liệu và vận tải quốc tế tiếp tục ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh

Bất ổn địa chính trị, biến động tuyến vận tải, chi phí nhiên liệu, phụ phí container lạnh, bảo hiểm hàng hải và chi phí logistics tiếp tục làm tăng giá thành xuất khẩu. Với ngành thủy sản đông lạnh, chi phí logistics tác động trực tiếp đến khả năng cạnh tranh về giá, tiến độ giao hàng và biên lợi nhuận của doanh nghiệp.

Đặc biệt, đối với nhóm hàng có giá trị trung bình hoặc chịu cạnh tranh gay gắt như tôm, cá tra, mực, bạch tuộc và cá ngừ, chi phí vận chuyển tăng có thể khiến doanh nghiệp khó giữ giá chào bán, khó cạnh tranh với các nước có lợi thế sản xuất quy mô lớn hoặc vị trí logistics thuận lợi hơn.

2. Rủi ro phòng vệ thương mại và các chương trình kiểm soát từ Hoa Kỳ ngày càng phức tạp

Thị trường Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường có rủi ro chính sách cao đối với thủy sản Việt Nam. Doanh nghiệp đang phải ứng phó đồng thời với nhiều biện pháp và chương trình như chống bán phá giá, chống trợ cấp đối với tôm; rà soát chống bán phá giá đối với cá tra; chương trình đánh giá tương đương; quy định bảo vệ động vật biển có vú; chương trình giám sát nhập khẩu thủy sản; cùng các cáo buộc liên quan đến lao động cưỡng bức, lao động trẻ em theo điều tra 301.

Các vấn đề này làm tăng chi phí pháp lý, chi phí dữ liệu, chi phí chứng minh tuân thủ và rủi ro gián đoạn xuất khẩu. Trong bối cảnh Hoa Kỳ là thị trường lớn đối với tôm, cá tra, cá ngừ, cua ghe, mực, bạch tuộc và nhiều sản phẩm hải sản khai thác, các rào cản này có thể ảnh hưởng đáng kể đến mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu năm 2026.

3. Bất cập về IUU, chứng nhận khai thác và hồ sơ xuất khẩu sang EU

Thẻ vàng IUU chưa được gỡ bỏ tiếp tục ảnh hưởng đến ngành hải sản khai thác, làm tăng chi phí tuân thủ, kéo dài thời gian xử lý hồ sơ và làm tăng rủi ro đối với các lô hàng xuất khẩu sang EU. Một số bất cập trong biểu mẫu, quy trình xác nhận, chứng nhận khai thác, nhất là liên quan đến C/C, P/S và Thông tư 81/2025/TT-BNNMT, khiến doanh nghiệp và cơ quan địa phương còn lúng túng trong quá trình thực hiện.

Trong giai đoạn áp dụng quy định mới hoặc sau khi phân cấp một số thủ tục về địa phương, cách hiểu và cách thực hiện giữa các địa phương chưa thật sự thống nhất. Việc cấp giấy tờ phục vụ lô hàng xuất khẩu như C/S, C/C, P/S có thời điểm còn chậm hoặc phát sinh yêu cầu bổ sung hồ sơ, làm tăng rủi ro chậm giao hàng, chậm thông quan và ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp với khách hàng quốc tế.

Trong 5 tháng đầu năm 2026 Hiệp hội đã báo cáo kịp thời với Bộ Nông nghiệp và Môi trường về bất cập liên quan Thông tư 81 và đang được BNN chỉ đạo rà soát, sửa đổi.

4. Quy định MMPA và thủ tục cấp CoA sang Hoa Kỳ còn nhiều vướng mắc

Từ ngày 01/01/2026, quy định của Hoa Kỳ về bảo vệ động vật biển có vú tác động trực tiếp đến hải sản khai thác xuất khẩu sang thị trường này. Hoa Kỳ chỉ công nhận một phần các nghề khai thác biển của Việt Nam là tương đương; các nghề chưa được công nhận có nguy cơ không được xuất khẩu vào Hoa Kỳ, trong khi các nghề được công nhận phải có giấy chứng nhận CoA.

Thủ tục cấp CoA theo Thông tư 74/2025/TT-BNNMT giao cho địa phương thực hiện, nhưng sau thời gian triển khai đã phát sinh nhiều bất cập. Đặc thù khai thác nhỏ lẻ, nhiều tầng nấc thu mua, khó truy xuất đến tàu cá, ngư cụ và vùng khai thác khiến một số sản phẩm như cua ghe, mực, bạch tuộc, cá ngừ và hải sản khai thác khác gặp rủi ro lớn về hồ sơ, thời gian, chi phí và khả năng đáp ứng đơn hàng.

Trong 5 tháng đầu năm 2026 Hiệp hội đã báo cáo kịp thời với Bộ Nông nghiệp và Môi trường về bất cập liên quan Thông tư 74 và đang được BNN chỉ đạo rà soát, sửa đổi.

5. Nghề cá quy mô nhỏ và tàu cá nhỏ vẫn khó tiếp cận đầy đủ cơ chế chứng nhận, truy xuất

Mặc dù Thông tư 81/2025/TT-BNNMT đã có điều chỉnh theo hướng cho phép áp dụng C/C đơn giản đối với tàu cá nhỏ dưới 6m, việc triển khai tại địa phương vẫn cần được hướng

dẫn, hỗ trợ kịp thời hơn. Các sản phẩm như ruốc biển, gẹ và một số nguồn lợi khai thác ven bờ có giá trị kinh tế, sinh kế và xuất khẩu, nhưng nếu thủ tục không phù hợp với thực tiễn tàu nhỏ, nghề nhỏ, chuỗi thu mua nhỏ lẻ thì vẫn có nguy cơ khó đáp ứng yêu cầu hồ sơ, truy xuất và chứng nhận xuất khẩu.

Đây là điểm nghẽn không chỉ liên quan đến xuất khẩu, mà còn liên quan trực tiếp đến sinh kế của ngư dân ven biển và khả năng hợp thức hóa nguồn nguyên liệu khai thác hợp pháp cho chế biến, tiêu thụ.

6. Quy định phân vùng khai thác chưa phù hợp với một số nghề cá thực tế

Một bất cập mới được nêu rõ tại bài tham luận là quy định phân vùng khai thác hiện chưa thật sự phù hợp với thực tiễn một số nghề cá. Có nhóm tàu chiều dài trên 15m nhưng tải trọng nhỏ, công suất và khả năng vươn khơi hạn chế, theo quy định vẫn phải hoạt động ở vùng khơi, trong khi ngư trường, đối tượng khai thác và nghề truyền thống phù hợp lại nằm ở vùng lộng.

Quy định này làm giảm hiệu quả chuyển biến, tăng chi phí khai thác, ảnh hưởng sinh kế hợp pháp của ngư dân, đồng thời làm giảm nguồn cung nguyên liệu khai thác hợp pháp cho chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu. Nếu không có cơ chế linh hoạt, một số nguồn nguyên liệu hợp pháp có thể không đáp ứng được điều kiện chứng nhận, truy xuất theo yêu cầu IUU.

7. Bất cập trong quản lý an toàn thực phẩm, kiểm dịch và chuyển mục đích sử dụng hàng hóa

Khung pháp lý về an toàn thực phẩm và kiểm dịch đối với thủy sản vẫn còn một số khoảng trống. Một bất cập lớn là chưa có quy định rõ về “ngưỡng phát hiện tối thiểu của thiết bị kiểm nghiệm” đối với kháng sinh, hóa chất cấm trong thủy sản. Khoảng trống này có thể dẫn tới tình huống sản phẩm đủ điều kiện xuất khẩu sang thị trường yêu cầu cao như EU nhưng lại gặp khó khi lưu thông trong nước.

Ngoài ra, doanh nghiệp còn vướng do chưa có quy định đầy đủ về kiểm dịch, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng thủy sản chuyển mục đích sử dụng từ nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu, gia công xuất khẩu sang tiêu thụ nội địa và ngược lại. Điều này làm giảm tính linh hoạt trong sản xuất kinh doanh, tăng tồn kho, tăng chi phí và gây lãng phí nguồn nguyên liệu hợp pháp.

8. Thuế giá trị gia tăng đối với hàng xuất khẩu tái nhập để sửa chữa, tái chế rồi xuất khẩu lại

Một số doanh nghiệp phản ánh việc hàng xuất khẩu bị tái nhập để sửa chữa, tái chế rồi xuất khẩu lại ra nước ngoài theo loại hình G13, không tiêu thụ nội địa, nhưng vẫn phải nộp thuế giá trị gia tăng, sau đó mới làm thủ tục hoàn thuế khi xuất khẩu lại.

Cơ chế nộp trước, hoàn sau làm tăng thủ tục hành chính, tăng chi phí vốn, ảnh hưởng dòng tiền và tạo thêm gánh nặng cho doanh nghiệp, nhất là trong bối cảnh hàng hóa có thể bị trả về do các yếu tố khách quan như biến động vận tải, thay đổi lịch giao hàng, yêu cầu kỹ thuật hoặc phát sinh từ chuỗi cung ứng quốc tế.

9. Chi phí xử lý nước thải trong khu công nghiệp cao, phát sinh tình trạng “xử lý kép”

Nhiều nhà máy chế biến thủy sản trong khu công nghiệp đang phải xử lý nước thải hai lần: doanh nghiệp tự xử lý đạt cột B, sau đó tiếp tục đưa vào hệ thống xử lý tập trung của khu

công nghiệp để xử lý lên cột A. Theo Công văn 59, tổng chi phí xử lý theo cơ chế này có thể lên tới 21.000–23.500 đồng/m³, trong khi nếu doanh nghiệp tự đầu tư hệ thống xử lý đạt chuẩn cột A ngay từ đầu, chi phí chỉ khoảng 10.000–12.000 đồng/m³.

Quy định hiện hành làm tăng chi phí sản xuất, giảm động lực đầu tư hệ thống xử lý nước thải hiện đại và làm giảm năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp chế biến thủy sản. Bài tham luận cũng tiếp tục nhấn mạnh đề xuất cho phép nhà máy trong khu công nghiệp áp dụng linh hoạt hai cơ chế: đấu nối hoặc miễn trừ đấu nối có điều kiện.

10. Thiếu khung pháp lý cho đầu tư tư nhân vào thủy lợi và hạ tầng vùng nuôi

Hạ tầng vùng nuôi, nhất là hệ thống cấp thoát nước, điện, xử lý môi trường, thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nuôi công nghiệp, nuôi công nghệ cao. Hiện còn thiếu khung pháp lý cho doanh nghiệp tư nhân đầu tư 100% vốn vào hạ tầng thủy lợi, đường ống dẫn nước biển, hệ thống cấp nước phục vụ vùng nuôi.

Trong khi đó, cơ chế đầu tư công – tư có ngưỡng vốn tối thiểu cao, không phù hợp với nhiều dự án hạ tầng vùng nuôi vừa và nhỏ. Điều này khiến nhiều dự án có nhu cầu thực tế nhưng chậm triển khai, làm lỡ cơ hội nâng cấp vùng nguyên liệu và giảm giá thành sản xuất.

11. Thiếu nguyên liệu, giá thành sản xuất cao và nền tảng nguyên liệu chưa bền vững

Nguồn nguyên liệu trong nước chưa ổn định cả về sản lượng, chất lượng và giá thành. Với ngành tôm, chất lượng con giống chưa đồng đều, năng suất và tỷ lệ sống khác biệt giữa các vùng; chi phí thức ăn chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành, trong khi nguyên liệu sản xuất thức ăn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu.

Với cá tra, chi phí cá giống, thức ăn, vận chuyển và các chi phí đầu vào khác tiếp tục tạo áp lực lên người nuôi và doanh nghiệp chế biến. Trong khi đó, thị trường có xu hướng ưu tiên sản phẩm giá cạnh tranh, khiến dư địa tăng giá bán không nhiều.

Với khai thác biển, nguồn nguyên liệu trong nước chưa đáp ứng đủ nhu cầu chế biến xuất khẩu, đặc biệt với cá ngừ và một số nhóm hải sản khai thác. Chi phí nhiên liệu, hiệu quả chuyển biển không ổn định, biến động ngư trường, yêu cầu chống IUU, yêu cầu nhật ký khai thác, truy xuất và chứng nhận hợp pháp đang tạo áp lực lớn cho doanh nghiệp.

Đối với nguyên liệu nhập khẩu phục vụ sản xuất xuất khẩu, đây là nguồn bổ sung quan trọng để duy trì công suất chế biến và đáp ứng đơn hàng. Tuy nhiên, nếu thủ tục kiểm soát nhập khẩu, kiểm dịch, khai báo, điều chỉnh khối lượng sau cân tại nhà máy không thuận lợi, doanh nghiệp có thể mất cơ hội tiếp cận nguồn nguyên liệu hợp pháp, ổn định và có giá cạnh tranh.

12. Thiếu hụt lao động chế biến thủy sản tại một số địa bàn trọng điểm

Ngành chế biến thủy sản đang đối mặt với tình trạng thiếu hụt lao động tại một số địa bàn sản xuất trọng điểm. Thiếu hụt lao động ảnh hưởng trực tiếp đến công suất nhà máy, tiến độ thực hiện đơn hàng, khả năng mở rộng sản xuất và năng lực đáp ứng đơn hàng xuất khẩu trong mùa cao điểm.

Một bộ phận lao động địa phương có xu hướng chuyển sang ngành nghề khác, đi xuất khẩu lao động hoặc nghỉ việc để hưởng bảo hiểm thất nghiệp, khiến doanh nghiệp khó duy trì lực lượng lao động ổn định. Đây là vấn đề đáng lưu ý đối với các nhà máy chế biến thủy sản vốn cần nhiều lao động thủ công, lao động có tay nghề và tính kỷ luật cao.

13. Năng lực tuân thủ, số hóa dữ liệu và truy xuất nguồn gốc chưa đồng đều

Các thị trường nhập khẩu ngày càng yêu cầu hồ sơ đúng, dữ liệu đúng, truy xuất đầy đủ, chứng nhận điện tử và quản trị chuỗi cung ứng minh bạch. Tuy nhiên, năng lực số hóa, kết nối dữ liệu giữa doanh nghiệp, địa phương, cảng cá và cơ quan quản lý còn chưa đồng bộ.

Đây là điểm nghẽn lớn đối với các nhóm hàng phải chứng minh nguồn gốc khai thác, vùng nuôi, hành trình nguyên liệu, ngư cụ, tàu cá, cảng bốc dỡ, chứng nhận an toàn thực phẩm và chứng nhận xuất khẩu. Nếu không sớm cải thiện, doanh nghiệp sẽ gặp rủi ro trong thông quan, xin giấy chứng nhận và duy trì khách hàng tại các thị trường yêu cầu cao.

IV. KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP

Từ các khó khăn, bất cập nêu trên, VASEP kính kiến nghị Bộ Công Thương tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, các Bộ, ngành và địa phương liên quan xem xét một số nhóm giải pháp sau:

1. Tăng cường xúc tiến thương mại, ngoại giao kinh tế và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu

Kiến nghị Bộ Công Thương phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan thương vụ Việt Nam ở nước ngoài và VASEP tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối thị trường và ngoại giao kinh tế tại các thị trường lớn và tiềm năng của thủy sản Việt Nam như Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN, Trung Đông, Anh và Australia.

Cần ưu tiên các chương trình xúc tiến theo nhóm sản phẩm cụ thể như tôm, cá tra, cá ngừ, mực, bạch tuộc, cua ghe, nhuyễn thể; đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận hệ thống phân phối, nhà nhập khẩu, chuỗi bán lẻ, kênh thực phẩm dịch vụ và thương mại điện tử xuyên biên giới.

Bên cạnh đó, kiến nghị Bộ Công Thương tiếp tục quan tâm thúc đẩy phía Hàn Quốc xem xét bỏ hạn ngạch tôm trong Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc, tạo thêm dư địa cho xuất khẩu tôm Việt Nam.

2. Thiết lập cơ chế cảnh báo sớm và hỗ trợ ứng phó phòng vệ thương mại

Kiến nghị Bộ Công Thương tiếp tục chủ trì cơ chế cảnh báo sớm đối với nguy cơ điều tra phòng vệ thương mại, chống bán phá giá, chống trợ cấp, điều tra lao động cưỡng bức, lao động trẻ em, truy xuất nguồn gốc và các biện pháp kiểm soát mới từ thị trường nhập khẩu.

Đối với thị trường Hoa Kỳ, cần tiếp tục phối hợp giữa Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Ngoại giao, VASEP, luật sư và doanh nghiệp để hỗ trợ ngành tôm, cá tra và hải sản khai thác ứng phó với các vụ việc hiện hành và phát sinh. Đặc biệt, cần hỗ trợ doanh nghiệp về dữ liệu, hồ sơ chứng minh, lập luận ngành hàng và vận động chính sách, nhằm giảm rủi ro bị áp thuế bất lợi hoặc bị hạn chế thị trường.

3. Nâng cao tính kịp thời, linh hoạt và thống nhất trong cấp giấy tờ cho lô hàng xuất khẩu

Kiến nghị Chính phủ, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các địa phương chỉ đạo nâng cao tính kịp thời, linh hoạt và thống nhất trong thực thi các thủ tục liên quan đến cấp giấy tờ cho lô hàng xuất khẩu.

Trong giai đoạn áp dụng quy định mới hoặc sau phân cấp, cần có hướng dẫn chuyên tiếp rõ ràng, đầu mối xử lý vướng mắc nhanh, cơ chế giải đáp thống nhất giữa Trung ương và địa phương, tránh để doanh nghiệp bị ách tắc hồ sơ, chậm giao hàng hoặc phát sinh chi phí ngoài kế hoạch.

4. Rà soát, điều chỉnh quy định phân vùng khai thác phù hợp với thực tiễn nghề cá

Kiến nghị Chính phủ và Bộ Nông nghiệp và Môi trường rà soát, điều chỉnh quy định phân vùng khai thác theo hướng phù hợp hơn với thực tiễn nghề cá, đặc điểm tàu cá, công suất, tải trọng, khả năng vươn khơi, ngư trường và đối tượng khai thác.

Đối với một số nghề khai thác truyền thống, tàu trên 15m nhưng công suất nhỏ, khả năng vươn khơi hạn chế, cần nghiên cứu cơ chế linh hoạt để ngư dân có thể duy trì sinh kế hợp pháp, đồng thời bảo đảm nguồn nguyên liệu khai thác hợp pháp, có truy xuất cho chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu.

5. Sửa đổi quy định an toàn thực phẩm theo hướng quản lý rủi ro, giảm tiền kiểm

Kiến nghị trong quá trình sửa đổi Luật An toàn thực phẩm và các văn bản hướng dẫn, cần chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm, từ quản lý từng lô hàng sang quản lý theo rủi ro, lịch sử tuân thủ và dữ liệu doanh nghiệp.

Đồng thời, cần bổ sung quy định về ngưỡng phát hiện tối thiểu của thiết bị kiểm nghiệm đối với kháng sinh, hóa chất cấm; hoàn thiện cơ chế pháp lý cho phép chuyển mục đích sử dụng hàng thủy sản từ sản xuất xuất khẩu, gia công xuất khẩu sang tiêu thụ nội địa và ngược lại. Cơ chế này cần bảo đảm quản lý được an toàn thực phẩm nhưng không làm ách tắc sản xuất, tăng tồn kho hoặc gây lãng phí nguồn nguyên liệu hợp pháp.

6. Đề nghị không thu thuế giá trị gia tăng đối với hàng xuất khẩu tái nhập để sửa chữa rồi xuất khẩu lại

Kiến nghị Bộ Công Thương có ý kiến với Bộ Tài chính, Chính phủ và Quốc hội xem xét sửa đổi, bổ sung Luật thuế giá trị gia tăng và các văn bản hướng dẫn theo hướng: hàng xuất khẩu khi phải tái nhập để sửa chữa, tái chế rồi xuất khẩu lại ra nước ngoài, không tiêu thụ nội địa, thuộc đối tượng không phải nộp thuế giá trị gia tăng.

Giải pháp này sẽ giúp doanh nghiệp giảm chi phí vốn, giảm thủ tục hoàn thuế, cải thiện dòng tiền và phù hợp với bản chất hàng hóa không tiêu thụ tại thị trường Việt Nam.

7. Cho phép cơ chế linh hoạt về đấu nối và miễn trừ đấu nối xử lý nước thải trong khu công nghiệp

Kiến nghị Chính phủ và Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét trong quá trình sửa Luật Bảo vệ môi trường và các nghị định hướng dẫn, cho phép nhà máy chế biến thủy sản trong khu công nghiệp được áp dụng linh hoạt hai cơ chế: đấu nối hoặc miễn trừ đấu nối có điều kiện.

Trường hợp có đấu nối, khu công nghiệp cần công khai đơn giá xử lý nước thải, bảo đảm mức phí hợp lý và minh bạch. Trường hợp doanh nghiệp đã đầu tư hệ thống xử lý riêng đạt chuẩn cột A trước khi xả thải, cần được xem xét miễn trừ đấu nối vào hệ thống xử lý tập trung, với điều kiện lắp đặt quan trắc tự động, kết nối dữ liệu với cơ quan quản lý và thực hiện báo cáo, kiểm tra định kỳ theo giấy phép môi trường.

8. Hoàn thiện khung pháp lý cho đầu tư tư nhân vào thủy lợi và hạ tầng vùng nuôi

Kiến nghị Chính phủ xem xét ban hành Luật Đầu tư tư nhân về thủy lợi và hạ tầng nông nghiệp, hoặc bổ sung một chương chuyên biệt trong Luật Thủy lợi, Luật Đầu tư để tạo cơ sở pháp lý cho doanh nghiệp đầu tư hạ tầng vùng nuôi.

Cần thiết lập trình tự, thủ tục cấp phép minh bạch, nhanh chóng; công nhận quyền sở hữu công trình, quyền thu phí dịch vụ nước; đồng thời có chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng cho doanh nghiệp đầu tư hệ thống cấp thoát nước, đường ống dẫn nước biển, điện, xử lý môi trường và hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản.

9. Xây dựng chương trình tổng thể ổn định và phát triển nguồn nguyên liệu thủy sản

Kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng chương trình tổng thể về ổn định và phát triển nguồn nguyên liệu thủy sản cho chế biến xuất khẩu, bao gồm cả nuôi trồng, khai thác trong nước và nhập khẩu nguyên liệu. Đây là điều kiện tiên quyết để duy trì năng lực cung ứng, công suất chế biến và vị thế của thủy sản Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Đối với nuôi trồng, cần tập trung vào ba vấn đề cốt lõi: chất lượng con giống, kiểm soát dịch bệnh và giảm giá thành sản xuất. Các địa phương cần duy trì, mở rộng quy hoạch diện tích nuôi trồng thủy sản trên bờ, trên sông, trên biển; đồng thời rà soát các diện tích đã giao nhưng chậm triển khai, đầu tư chăm chường hoặc sử dụng kém hiệu quả.

Đối với khai thác biển, cần tiếp tục đầu tư hạ tầng cảng cá, khu neo đậu, hệ thống giám sát tàu cá, nhật ký điện tử, cơ sở dữ liệu sản lượng và nguồn gốc khai thác. Đây vừa là yêu cầu để chống IUU, vừa là nền tảng để bảo đảm nguồn nguyên liệu hợp pháp cho chế biến xuất khẩu.

10. Tạo thuận lợi cho nhập khẩu nguyên liệu hợp pháp phục vụ chế biến xuất khẩu

Kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan coi nhập khẩu nguyên liệu thủy sản hợp pháp là nguồn bổ sung quan trọng để duy trì năng lực chế biến, công suất nhà máy và vị thế cung ứng của Việt Nam trong chuỗi thủy sản toàn cầu.

Việc kiểm soát nhập khẩu cần bảo đảm mục tiêu quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, kiểm dịch, nguồn gốc hợp pháp, nhưng đồng thời phải thuận lợi, minh bạch, không làm đình trệ sản xuất, không làm mất nguồn hàng tốt và không làm tăng chi phí tuân thủ quá mức cho doanh nghiệp.

11. Có chính sách ổn định và phát triển nguồn nhân lực cho ngành chế biến thủy sản

Kiến nghị Chính phủ, Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương và các địa phương quan tâm phát triển, quy hoạch và giữ ổn định nguồn nhân lực cho ngành chế biến thủy sản.

Đối với các địa bàn đang thiếu lao động chế biến, cần cân nhắc chính sách xuất khẩu lao động ồ ạt; đồng thời quy hoạch nhà máy, ngành nghề và khu công nghiệp trên cùng địa bàn hợp lý để hạn chế cạnh tranh lao động cục bộ. Bên cạnh đó, cần có chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giữ chân lao động, phát triển nhà ở, phúc lợi và điều kiện làm việc để doanh nghiệp ổn định công suất, bảo đảm tiến độ giao hàng và nâng cao năng lực sản xuất xuất khẩu.

12. Duy trì tín dụng ưu đãi cho nông, lâm, thủy sản

Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước tiếp tục duy trì gói tín dụng ưu đãi cho ngành nông, lâm, thủy sản; đồng thời có cơ chế phù hợp để người nuôi, ngư dân, hợp tác xã và doanh nghiệp nhỏ và vừa dễ tiếp cận vốn vay.

Nguồn vốn ưu đãi cần hướng vào các lĩnh vực then chốt như phát triển vùng nguyên liệu, cải thiện chất lượng giống, đầu tư công nghệ nuôi, xử lý môi trường, nâng cấp nhà máy chế biến, kho lạnh, truy xuất nguồn gốc, chuyển đổi số và đáp ứng các tiêu chuẩn thị trường nhập khẩu.

13. Sớm hình thành Quỹ xúc tiến xuất khẩu ngành hàng

Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ và Bộ Công Thương chỉ đạo sớm ban hành Nghị định quy định chi tiết khoản 2 Điều 9, khoản 4 Điều 12 và Điều 13 của Nghị quyết số 250/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế; trong đó cho phép các hiệp hội ngành hàng có tỷ trọng xuất khẩu cao được thành lập Quỹ xúc tiến xuất khẩu ngành hàng.

Quỹ này sẽ tạo thêm nguồn lực cho nghiên cứu thị trường, xúc tiến thương mại, truyền thông hình ảnh ngành hàng, hỗ trợ doanh nghiệp ứng phó rào cản thương mại, bảo vệ ngành hàng và nâng cao năng lực cạnh tranh của thủy sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

VASEP và cộng đồng doanh nghiệp thủy sản cam kết tiếp tục chủ động thích ứng, nâng cao năng lực tuân thủ, phát triển sản phẩm giá trị gia tăng, đa dạng hóa thị trường và đồng hành cùng cơ quan quản lý trong xây dựng ngành thủy sản minh bạch, trách nhiệm, bền vững. Hiệp hội kính đề nghị Bộ Công Thương tiếp tục quan tâm, tổng hợp và báo cáo Chính phủ các kiến nghị nêu trên, đồng thời phối hợp cùng các Bộ, ngành liên quan hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy xuất khẩu thủy sản trong những tháng cuối năm 2026.

Trân trọng cảm ơn và kính chào./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Thường vụ HH;
- BCH&BKT HH;
- VPĐD HH tại Hà Nội;
- Lưu VP HH.

**TUQ. CHỦ TỊCH HIỆP HỘI
KT. TỔNG THƯ KÝ
PHÓ TỔNG THƯ KÝ**



Lê Hằng